

5. Vị trí của Việt Nam học trong hệ thống các ngành khoa học

(Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học khác)

5.1. Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học tự nhiên

Thoạt nhìn, người ta ít khi nghĩ rằng giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên có mối quan hệ với nhau; song trên thực tế thì ngược lại, nhất là những gì đang diễn ra trong những thập kỷ gần đây và hiện nay - xu hướng *lượng hóa* đối với những thông tin của khoa học xã hội. Rõ ràng, nếu không có những số liệu thì các tri thức khoa học xã hội chỉ là những điều chung chung, qua loa, đại khái, thiếu tính thuyết phục. Toán học đã thối vào trong khoa học xã hội tính chính xác và có thể kiểm tra được. Ngày nay người ta rất “ky” những lối diễn đạt đại loại như *đa số, phần đông, rất nhiều/rất ít...* mà cần có những số liệu thống kê, tính % tới mấy chữ số thập phân càng tốt. Bên cạnh đó, phương pháp lập bảng thống kê, đồ thị, biểu đồ... cũng đem lại những cách biểu đạt rõ nét hơn, nhất là đối với những vấn đề phức tạp (chẳng hạn để diễn tả tốc độ tăng trưởng kinh tế hay diễn biến dân số của một hay một vài quốc gia nào đó, phương pháp đồ thị sẽ có tính thuyết phục hơn hẳn một loạt trang viết dài dòng). Một nhà khoa học chân chính, quyết không thể là một người dốt toán, bởi phương pháp tư duy toán học là một trong những cơ sở quan trọng hàng đầu trong nhận thức nói chung, của VNH nói riêng...

Nói một cách khác, ngày nay, sự phân chia các ngành khoa học thành xã hội - nhân văn và tự nhiên - công nghệ chỉ mang tính tương đối. Sự chuyên môn hóa chỉ có thể phát huy ý nghĩa đích thực khi dựa trên một nền tảng tri thức rộng (có thể so sánh việc này với công việc đào giếng ở vùng đồng bằng). Chính các nhà khoa học phương Tây đã phải thốt lên rằng, sự chuyên môn hóa giống như người bị sưng một bên má.

* VNH và Tin học.

Một trong những khuynh hướng phát triển của mọi lĩnh vực khoa học ở thế kỷ XXI là phải theo hướng *công nghệ hóa, tin học hóa*. Công nghệ thông tin đã, đang và sẽ tiếp tục thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và mọi lĩnh vực khoa học. Ngành VNH - dĩ nhiên cũng không thể đứng bên lề xu thế đó. Ở mức độ đơn giản, các thông tin lịch sử, văn học, nghệ thuật... được biên soạn và lưu trữ dưới dạng các tập tin (file) có nhiều ưu điểm hơn so với các hình thức biên soạn và lưu trữ bằng các loại văn bản chép tay/đánh máy trước đây - văn bản được thể hiện nhanh hơn (chẳng hạn vẽ sơ đồ tháp tuổi hay đồ thị, biểu đồ...), đẹp hơn, chính xác hơn (dễ dàng

sửa chữa tới mức không còn lỗi về hình thức).. Việc lưu trữ các thông tin dưới dạng đĩa CD room lại càng đầy ưu thế bởi tính tiện lợi của nó (Nếu tư liệu dưới dạng sách vở đòi hỏi những kho tư liệu khổng lồ, chi phí cho việc bảo quản càng phức tạp...). Ở mức độ cao hơn là việc khai thác mạng *internet* nhằm đảm bảo tính cập nhật, thời sự của các thông tin được chóng vánh hơn, hạn chế tối đa việc “phát hiện lại châu Mỹ”(đã được phát hiện). Và hy vọng trong một tương lai không xa sẽ có những phần mềm chuyên biệt trong việc khai thác, xử lý những thông tin về khoa học xã hội... Do vậy, một trong những yêu cầu quan trọng hiện nay đối với sinh viên VNH là phải khai thác được các chức năng thông dụng của computer, truy cập được các thông tin mà mình quan tâm trên mạng internet, tiến tới mở những trang web gửi lên mạng để thông báo kết quả nghiên cứu của mình. Mặt khác, trong một tương lai gần, ngành VNH xây dựng các phần mềm đáp ứng với những yêu cầu chuyên biệt của ngành mình (chẳng hạn viết các phần mềm Encyclopedie về lịch sử, văn hóa Việt Nam).

* *VNH và các ngành khoa học cách trí* (Hóa - Lý, Sinh)

Các ngành khoa học “cách trí” cũng đem lại cho khoa học độ chân xác đáng kể, mà trước hết là các phương pháp xác định niên đại hiện vật khảo cổ bằng cách phân tích chu kỳ bán rã của đồng vị phóng xạ (C_{14}) hay các phương pháp Kali-Argon, phân tích bào tử phấn hoa... Các lĩnh vực khoa học cách trí cũng giúp cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội hiểu một cách thấu đáo hơn những thành tựu văn hóa của nhân loại (Chẳng hạn nhờ các kết quả phân tích các mẫu trống đồng Đông Sơn mà chúng ta càng trân trọng tài nghệ và những di sản văn hóa của cha ông, kiểm nghiệm độ chân xác của các nguồn sử liệu (văn bản, hiện vật...)). Muốn chấm dứt được cuộc tranh luận kéo dài ngót thế kỷ về chất kết dính sử dụng trong việc xây dựng các tháp Chăm, nhất thiết phải sử dụng tới việc phân tích các mẫu vật thu được từ các khu di tích đó^[1]...

Ngày nay, ngành *Địa-Không ảnh* cũng đang được các nhà khoa học ở một số quốc gia sử dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội. Trước hết, máy bay trực thăng có thể giúp cho các nhà khoa học nhanh chóng đặt chân tới bất cứ nơi nào mà họ cần khảo sát, kể cả những nơi mà các phương tiện đường bộ, đường thủy chưa vươn tới được. Đặc biệt hơn, các kết quả phân tích các bức ảnh từ trên cao giúp cho các nhà khoa học tìm ra được những thông tin mà quan sát trực tiếp bằng mắt hầu như bất lực. Chẳng hạn sự thiên di hay hiện diện của một cộng đồng dân cư lạ trong những cánh rừng rậm nhiệt đới; dấu tích của một hệ thống đê điều hay thành quách cổ xưa (bằng phân tích không ảnh, người ta cho rằng khu đền tháp Ăng ko được xây trên một thành trì cổ)...

[1]. Chúng tôi thu mẫu vữa từ khu đổ nát của tháp Lửa trong quần thể tháp Pô Rô mê (thôn Hậu Sanh-xã Phước Hữu-Ninh Phước -Ninh Thuận), đốt cháy và có mùi thơm.

5.2. Mối quan hệ giữa VNH với các ngành khoa học xã hội-nhân văn khác lấy Việt Nam làm đối tượng khảo sát.

Đây là mối quan hệ qua lại, bổ sung-hỗ trợ lẫn nhau. Mỗi thành tựu, mỗi kết quả nghiên cứu của bất kỳ một lĩnh vực khoa học nào cũng góp phần làm phong phú hơn, sâu sắc thêm những nhận thức chung về đất nước, con người Việt Nam; và ngược lại, những tri thức tổng hợp của VNH cũng góp phần bổ trợ, soi sáng cho những lĩnh vực khoa học cụ thể.

5.2.1. Mối quan hệ giữa VNH với các ngành khoa học lịch sử.

Một trong những lĩnh vực nghiên cứu trọng yếu của VNH là phải làm sáng tỏ những vấn đề về lịch sử Việt Nam, do vậy, VNH phải có quan hệ chặt chẽ với các chuyên ngành của khoa học lịch sử (*Sử học* - lĩnh vực nghiên cứu lấy các nguồn tư liệu thư tịch làm đối tượng khảo sát, *Dân tộc học* - lấy việc tìm hiểu văn hóa các tộc người đương đại làm mục tiêu nghiên cứu, *Khảo cổ học* - chuyên ngành khoa học chủ yếu nghiên cứu các hiện vật khai quật từ lòng đất...). Những lĩnh vực này thường vẫn “độc lập” với nhau, nhưng khi khảo sát về lịch sử Việt Nam, nhất là những vấn đề liên quan tới buổi bình minh của lịch sử dân tộc thì các nguồn tài liệu thư tịch hầu như không có, thì giải pháp tối ưu hơn cả là phải sử dụng phương pháp liên ngành của VNH mới có thể đưa lại những kết quả khả quan. Xin lấy vấn đề xác định chủ nhân của trống đồng Đông Sơn làm dẫn dụ.

Rõ ràng đây là một vấn đề rất phức tạp, bởi phạm vi phân bố của những hiện vật khảo cổ học này rất rộng lớn, chúng được phát hiện ở hầu hết các quốc gia ở Đông nam Á (bao gồm cả vùng miền Nam sông Dương tử). Trước đây, các nhà khoa học Việt Nam đã từng cả quyết là tổ tiên của người Việt - những cư dân Lạc Việt, là chủ nhân đích thực của những chiếc trống đồng nổi tiếng này. Luận cứ được đưa ra là dựa vào kết quả nghiên cứu của Hêgơ - nhà khảo cổ học người Áo, Việt Nam là nơi phát hiện được một số lượng trống đồng nhiều nhất (70/tổng số 140 chiếc) và đặc biệt lại là nơi tìm ra những chiếc trống đồng đẹp nhất (các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ...). Ngoài ra còn có những ghi chép trong *Hậu Hán thư* (*Viện hiếu kỵ, thiện biệt danh mã, phùng Giao Chỉ chi đồng cổ, nãi chú mã thức*), trong *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư về Hội thề đồng cổ* dưới triều Lý, về bài thơ của sứ thần

nhà Nguyên - Trần Phu, khi đến Thăng Long (*bóng lửa gươm sắt lòng thêm đẵng, rộn tiếng trống đồng tóc đốm hoa*). Nếu chỉ dựa vào những cứ liệu này thì tính thuyết phục không cao, nhất là vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học Trung Quốc đã khai quật được ở các khu vực thuộc miền Nam sông Dương tử một khối lượng trống đồng nhiều hơn số trống phát hiện được ở nước ta và có cả những chiếc trống “một chín, một mười” với trống Ngọc Lũ (trống Khai Hóa). Ngoài ra không thể phủ nhận được một thực tế là từ nhiều thế kỷ nay, ở người Việt không còn bảo lưu việc đúc và sử dụng trống đồng nữa. Trên trống đồng lại xuất hiện một mảng hoa văn động vật không mấy phổ biến ở Việt Nam (hươu, giao long...).

Trong bối cảnh nêu trên, nghiên cứu của GS. Dân tộc học Nguyễn Từ Chi về mối quan hệ giữa bố cục hoa văn mặt trống đồng Đông Sơn và bố cục hoa văn cạp váy Mường - một tộc người có chung cội nguồn với người Việt, đã đem lại một cứ liệu về mối quan hệ giữa chủ nhân của những chiếc trống đồng Đông Sơn nổi tiếng với tổ tiên chung của người Mường, người Việt - những cư dân Lạc Việt. Luận cứ này còn được bổ sung thêm: cho đến nay, ở người Mường vẫn còn bảo lưu tục “giã” trống đồng trong những kỳ lễ hội.

5.2.2. Mối quan hệ giữa VNH với các ngành khoa học Ngữ văn.

Văn học dân tộc (bao gồm cả văn học viết và văn học truyền miệng) cùng với tiếng Việt là những mảng nghiên cứu trọng yếu của VNH, do vậy mối quan hệ giữa VNH và các khoa học Ngữ văn là tất yếu.

Văn học cũng chính là sự phản ánh hiện thực thông qua đặc trưng riêng của nó. Dẫu rằng, đặc trưng nổi bật của văn học là hư cấu, song vẫn có thể nhận ra sự thực lịch sử đằng sau những sáng tác văn học. Người sáng tác văn học dù có khả năng tượng tượng tào giỏi, lãng mạn, bay bổng tới đâu cũng không thể thoát ra khỏi hiện thực mà anh ta sống (kể cả những nhà văn gọi là “viễn tưởng”). Những sáng tác văn học dân gian cũng chứa đựng trong đó cốt lõi lịch sử (chuyện Sơn Tinh-Thủy Tinh, Thánh Gióng...). Ngay cả những sáng tác nghệ thuật như những ca khúc của một thời chống Pháp, chống Mỹ hào hùng của dân tộc cũng để lại những âm hưởng rất lớn của thời đại.

Trong các khoa học Ngữ văn, ngành văn học dân gian hay folklore nói chung có mối quan hệ đặc biệt với nghiên cứu cổ sử, nhất là các mảng huyền thoại, cổ tích. Thời kỳ Hùng vương đã lùi sâu vào quá vãng và chỉ đọng lại bằng những dòng hết sức sơ lược trong các bộ biên niên sử Trung Hoa chép sau này; song chính một phần nhờ vào sự hỗ trợ của các huyền

thoại về các vua Hùng (các chuyện *Quả dưa hấu, Sơn Tinh - Thủy Tinh, Tiên Dung - Chử Đồng tử, Thánh Gióng, An Dương vương...*) mà đã đem lại cho các nhà sử học không ít những thông tin quý báu để hình dung nên những giả thuyết làm việc, bởi nếu gạt bỏ, bóc đi những tình tiết hoang đường, kỳ ảo vẫn có thể nhận ra bên trong những huyền tích đó những cái “nhân” lịch sử. Một điều cần đặc biệt phải lưu ý là phải tỉnh táo để phân biệt giữa folklore và faklore (huyền thoại đờm kiểu sự tích hồ Than thở ở Đà Lạt...).

Một lĩnh vực khoa học ngữ văn khác cũng có mối quan hệ gắn bó đặc biệt với khoa học lịch sử là chuyên ngành *Ngôn ngữ học nói chung và Ngữ âm học lịch sử* nói riêng. Ngày nay chúng ta có thể nhanh chóng xác định ngôn ngữ của một tộc người lạ bằng cách đối chiếu với một bảng danh mục 300 từ cơ bản liên quan tới các hiện tượng tự nhiên, các bộ phận cơ thể, các hoạt động kinh tế chủ yếu và hệ thống thân tộc... Tương tự, nhờ vào các thành tựu của Ngữ âm học lịch sử mà người ta nhận ra được, giải mã được không ít những tên tuổi, địa danh cổ xưa nhờ sự trợ giúp của chính chuyên ngành nghiên cứu này. Chẳng hạn, ta có thể hiểu tước hiệu của các vua Hùng cùng các quan chức thời đó (*phụ đạo, bồ chính...*) bằng các quy luật chuyển hóa phụ âm đầu và so sánh với tước hiệu của các tù trưởng miền núi gần đây (*potarinh, p' tao, m'tao, lang cun...*).

Ngoại ngữ là một thứ vũ khí lợi hại của các nhà khoa học trong việc “chinh phục những miền chưa hiểu biết”, nhất là những vấn đề có liên quan tới các dân tộc ngoài biên giới quốc gia. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà nó còn là phương tiện biểu đạt quan trọng của văn hóa, văn minh và do vậy, ngoại ngữ chính là chìa khóa trong việc mở cánh cửa tòa lâu đài lịch sử và văn hóa của các dân tộc khác nhau. Trong các thứ ngoại ngữ đối với các nhà VNH hôm nay, *English* đóng một vai trò quan trọng đặc biệt bởi tính thông dụng của nó, bởi nhu cầu giao lưu-hợp tác quốc tế và nhất là khi mà internet đang là một lợi thế trong việc nắm bắt thông tin.

Có thể nói, ngoại ngữ là không thật sự cần thiết đối với các nhà khoa học nghiên cứu về lịch sử, văn hóa dân tộc mình được không ? Không ! Xin lấy việc tìm hiểu lịch sử Việt Nam làm ví dụ. Rõ ràng, những nhà sử học người Việt chỉ dừng lại ở “trình độ D” tiếng Việt hẵn cũng khó lòng có những hiểu biết lịch sử nước nhà sâu sắc, toàn diện, bởi cả một quá khứ dài lâu, các thế hệ cha ông họ đã sử dụng chữ Hán làm công cụ biên chép lịch sử, sáng tác văn học... Hơn thế nữa, cũng cần phải biết các đồng nghiệp nước ngoài quan tâm tới lịch sử Việt Nam đã viết những gì, đã có những đánh giá, nhận định như thế nào vào lĩnh vực mà anh ta hứng thú.

5.3. Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học về khu vực và các nước láng giềng (Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Thái học...).

Hoàn toàn xem giữa VNH và các ngành Đông Nam Á học và Đông phương học là mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể. Có nhiều vấn đề, phải đứng từ góc nhìn toàn cục mới có thể nhận thức sâu sắc những vấn đề cụ thể. Chẳng hạn, trước đây, đã có không ít nhà nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn Việt Nam để cho rằng nhà rông (commune house) chỉ có ở các tộc người nói các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn-Khơ me, song khi khảo sát trên một phạm vi rộng lớn hơn - cả khu vực Đông Nam Á, chúng tôi thấy rằng không thể gán loại hình kiến trúc cộng đồng truyền thống đó với ngôn ngữ, mà phải thấy nó là một “mẫu số chung” trong văn hóa truyền thống của toàn khu vực. Hiển nhiên, đó không phải là ví dụ duy nhất. Chúng ta có thể có được cái nhìn khách quan hơn khi xem xét các vấn đề chủ nhân trồng đồng Đông Sơn hay “tác quyền” của nông nghiệp trồng lúa nước...

6. Sơ lược về sự phát triển và triển vọng của ngành Việt Nam học

6.1. Những thông tin về đất nước, con người Việt Nam đã xuất hiện từ rất sớm trong một số thư tịch cổ Trung Hoa như *Hoài Nam tử* (đoạn chép về cuộc xâm lăng của quân Tần với sự đại bại của viên tướng Đồ Thư), trong *Giao Châu ngoại vực ký*, *Thủy kinh chú* (những ghi chép về cư dân Lạc Việt và nghề trồng lúa nước ở họ...), *Hậu Hán thư* (những thông tin liên quan tới cuộc hành quân đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Mã Viện...), trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên (đoạn chép về Triệu Đà theo phong tục Việt bị sử giả Lục Giả phê phán là “quên cả phong tục cũ của tổ tiên...”)... Thế nhưng, nhìn chung các ghi chép trên đây còn hết sức lẻ tẻ, rời rạc và phản ánh cách nhìn nhận về đất nước, con người vùng này thông qua lăng kính của những kẻ ngoại tộc.

6.2. Mãi tới sau khi “khôi phục được quốc thống”(thế kỷ X - sau võ công của Ngô Vương Quyền cả phá quân Nam Hán ở Bạch Đằng Giang năm 938), và nhất là từ các triều đại Lý, Trần, ý thức dân tộc Việt trỗi dậy, việc biên soạn lịch sử, ghi chép về các chuyện lạ nước Nam mới được tiến hành một cách có quy củ. Triều Lý đã có các bộ *Thực lục* (nay đã thất truyền). Triều Trần lập Quốc sử viện và có các sử quan chuyên làm sử nước Nam với tên tuổi của Lê Văn Hưu - tác giả của *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển ... Tiếc rằng bộ sử đầu tiên này nay không còn nữa^[1], song nội dung của nó đã được các nhà viết sử thời Lê tiếp thu và kế thừa. Ngoài ra, ngày nay chúng ta còn có được các bộ sưu tập chuyện được xem là “kỳ quái”, “u linh” - *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp, *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên... và đặc biệt là một bộ sử không rõ tác giả - *Đại Việt sử lược* gồm 3 tập và cuốn *An Nam chí lược* của Lê Trắc. Ngoài ra, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cũng rất xứng đáng là một “nhà VNH”, bởi ông đã dành sự quan tâm thích đáng đến việc tìm hiểu ngôn ngữ, phong tục-tập quán của các tộc người thiểu số ở phía Bắc và người Chăm.

[1]. Sách viết xong và khắc in vào năm 1272 dưới triều Trần Thánh Tông, tuy cuốn sách đã bị thất truyền, song hiện vẫn còn 29 đoạn lời bình của ông được dẫn lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

Các bộ sử trên đây tuy còn nhiều khiếm khuyết, song đã đem lại cho chúng ta khá nhiều thông tin liên quan tới một thời kỳ dài của dân tộc từ thời Hồng Bàng tới Lý triều. Tuy vậy, một trong những hạn chế nổi bật của những sáng tác trong thời kỳ này là những người viết và sưu tầm không phân định được “thực”- “ảo”, đồng nhất giữa huyền thoại với sự thực lịch sử. Quan điểm “thiên mệnh” Nho giáo dưới hình thức sấm vĩ đã chi phối không nhỏ tới ngòi bút của người viết (các chi tiết liên quan tới Lý Công Uẩn lên ngôi như sấm cây gạo, con chó ở châu Cổ Pháp mọc chữ “vương”...).

6.3. Thời Hậu Lê như là sự nở rộ của văn hóa dân tộc. Khối lượng tri thức nhiều mặt về đất nước con người Việt Nam được phản ánh trong thi ca, sử học, địa lý. Tiêu biểu trong thời kỳ này có các tác phẩm như *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và những người kế tục như Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Tung, Lê Hy^[2] trong Quốc sử quán Lê triều, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt thông sử...* của Lê Quý Đôn. Cuộc kháng chiến hào hùng 3 lần đại phá Nguyên Mông, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được phản ánh lại sinh động trên nhiều phương diện (*Quân trung từ mệnh tập*, *Lam Sơn thực lục...* của Nguyễn Trãi).

Bên cạnh việc ghi lại các sự kiện chính trị, quân sự, các phương diện khác nhau về đất nước, con người, sản vật, phong tục tập quán của từng vùng cũng đã thu hút sự chú ý của không ít bậc trí thức hồi đó như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, ...

Một trong những nét đáng chú ý của thời kỳ này là thái độ cố gắng vươn tới khách quan của người cầm bút (*bình nhân sự lạnh buốt như sương thu*). Cả một giai đoạn dài thuộc thời Hồng Bàng được ghi vào phần *Ngoại kỷ* với lời chú chép lại để “tôn nghi”. *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ có nhiều chỗ đã đạt tới độ chính xác của khoa học (đoạn bình về Triệu Đà, về võ công Bạch Đằng giang của Tiền Ngô vương...). Hạn chế nổi bật ở họ là tư tưởng Nho giáo chính thống đã hằn sâu trên những trang viết. Đứng trên lập trường Nho giáo, họ mạt sát thậm tệ những chi tiết trong hôn nhân của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn và nhiều nhân vật thời Trần. Một số quan lại cai trị nhà Hán được đồng nhất là vua đất Việt (Triệu Đà, Sĩ Nhiếp, Cao Biền thành *Triệu Vũ đế*, *Sỹ vương*, *Cao vương*).

[2]. Sách gồm 15 quyển với các phần *Ngoại kỷ*, *Bản kỷ tiền biên*, *bản kỷ chính biên* và *Bản kỷ tục biên*, chép từ họ Hồng Bàng đến Lê Gia Tông (1675), khắc in vào năm 1697.

6.4. Thời kỳ Nguyễn triều cũng là một giai đoạn phát triển đáng kể về ý thức dân tộc. Ở triều đình có Quốc sử quán ra công biên soạn những bộ sử đồ sộ như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục* (tiền biên và chính biên). Đáng chú ý là sự xuất hiện thể loại “chí” - những ghi chép khá toàn diện về mọi phương diện về lịch sử, văn hóa... của các địa phương mà tiêu biểu là các tác phẩm như *Đại Nam nhất thống chí*, *Hoàng Việt dư địa chí*, *Gia định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức), *Nghệ An chí* của Bùi Dương Lịch, *Phương Đình dư địa chí* của Nguyễn Văn Siêu...

Vào cuối thế kỷ XIX, ở nước ta xuất hiện một nhà cải cách lớn - Nguyễn Trường Tộ (1828 -1871). Một trong những đề nghị canh tân xứ sở của ông là cải cách về giáo dục. Ở phần này, ông viết: “*Cái sở học thuở bé là lễ nhạc, ẩm thực, cư xử, chiến đấu, danh vị trong dĩ vãng của Bắc quốc, mà cái sở hành của tráng niên là lễ nhạc, chiến phạt, khởi cư, tác dụng hiện tại của Nam quốc... Sở học thuở bé là Sơn Đông, Sơn Tây ở bên Trung Quốc mắt không từng thấy, mà cái sở hành lúc tráng niên là Bắc kỳ, Nam kỳ chân đi đến nơi... Nước ta, trên cũng có trời che tức là thiên văn, dưới cũng có đất chở tức là địa lý. Nước ta ở trong trời đất cũng là một đất nước rất tốt, không phải phụ thuộc Bắc quốc, tụt trung cũng có nhân sự, nhân luân, tức là cái hiện tại và tương lai ta cần làm. Nước ta cũng có tổ tiên mà sự tích còn lưu truyền từ khi khai sinh đến nay, đó là cái mà quan và dân ta cần biết rõ để mà cảm kích, suy tôn, phấn khởi, cố gắng để mà cùng nhau gìn giữ. Nước ta cũng có núi sông, bờ cõi, hình thể, bờ biển, đồn ải, thành lũy như thế nào và về địa chính, duyên nhai như thế nào, đó là những cái mà chúng ta cần phải biết rõ để tránh khỏi sai lầm trong khi hình chính liệu sự...”. Theo chúng tôi, đây là một cách nhìn nhận mang đậm tính chất VNH.*

6.5. Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, với mục đích phục vụ việc cai trị, nô dịch nhân dân ta, vơ vét tài nguyên của đất nước ta, họ đã dành một sự quan tâm đáng kể tới việc nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam. Các lĩnh vực nghiên cứu mới như *Khảo cổ học*, *Dân tộc học* đã được tiến hành ở một Trung tâm nghiên cứu có quy mô lớn là *Trường Viễn Đông Bác cổ* (Ecole Francaise d'Extreme-Orient). Các kết quả nghiên cứu của trung tâm này đã được đăng tải trong tạp chí *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extreme-Orient* (B.E.-F.E.O.). Trong số những nhà Đông Dương học (auteur-indochinoise) thời kỳ này phải kể tới tên tuổi của H. Maspéro - tác giả của các tập chuyên khảo như - *La Royaum de Annam*, *La Royaum de Champa*, H. Maitre (*Les Jungles Moi* - Paris, 1912), P. Gourou (*Les paysans du dellta Tonkinois* - Paris, 1936), H., Parmentier, L. Finot, chị em bà M. Colani với những phát hiện về văn hóa Hoà Bình, Sa Huỳnh... Ngoài ra, còn có các công trình biên khảo lịch sử, văn hóa Việt Nam của các học giả người Việt như Phan Bội Châu, Cao Xuân Dục, Đặng Xuân Bảng... Đáng chú ý, có một số trí thức người Việt tiếp thu nền học vấn của Pháp cũng tiến hành các công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hóa có giá trị như Nguyễn Văn Huyền, Phan Kế Bính, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đồng Chi, Trần Trọng Kim... Một số nhà Đông Dương học Pháp vẫn “nặng duyên nợ” với việc nghiên cứu Việt Nam cho mãi tới tận sau này như G. Condominas (*Nous avons mangé la forêt de la Pierre-Genie Gôo*), G. Coedès, P. Lafont...

6.6. Phải đợi tới sau chiến thắng Điện Biên phủ thì sự chú ý tới đất nước và con người Việt Nam mới có một bước phát triển đáng kể. Chiến thắng lừng lẫy của một dân tộc nhỏ bé trước một cường quốc thực dân nhất nhì thế giới đã thực sự thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu nước ngoài về Việt Nam.

Ở trong nước, năm 1958 - *Ban Văn - Sử Địa* được thành lập dưới sự lãnh đạo của nhà sử học Trần Huy Liệu. Năm 1960, cùng với việc thành lập Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, các viện *Sử học, Văn học, Ngôn ngữ học* cũng được tách ra từ Ban Văn - Sử-Địa trước đó. Năm 1968, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước còn diễn ra hết sức cam go, quyết liệt, *Viện Khảo cổ học* và *Viện Dân tộc học* đã ra đời. Kế đó là sự xuất hiện các viện *Hán-Nôm, Văn hóa dân gian...* Giới khoa học xã hội miền Bắc đã có những thành tựu không nhỏ trong việc tổng kết các bài học kinh nghiệm giữ nước của cha ông, góp phần không nhỏ trong việc đánh thức “40 thế kỷ cùng ta ra trận”.

Cũng từ 1958, các khoa Lịch sử, Ngữ Văn, Địa Lý-Địa chất đã được mở tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và góp phần quan trọng trong việc đào tạo một đội ngũ các nhà nghiên cứu văn học, lịch sử, địa lý...Việt Nam mới. Nhiều người trong số những SV các khóa đào tạo đầu tiên này đã trở thành những nhà khoa học có tên tuổi trong và ngoài nước (Nguyễn Tài Cẩn, Hà Minh Đức, Phong Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Phan Huy Lê, Nguyễn Từ Chi...). Sau 1975, còn có sự ra đời của một số viện nghiên cứu khoa học khác như Viện Văn hóa dân gian, Viện nghiên cứu Tôn giáo...

Từ sau 1975, ngành VNH đã có một bước phát triển, nhất là ở nước ngoài. Các *center for Vietnamese studies* xuất hiện ở nhiều quốc gia khác nhau. Số sinh viên nước ngoài tới học tiếng Việt ở các trường đại học Việt Nam cũng không ngừng tăng lên. Ngoài số SV tới từ các nước XHCN trước đây, còn có nhiều students mang quốc tịch Hàn Quốc, Nhật Bản... Đặc biệt, vào tháng 7/1998, một Hội nghị quốc tế về Việt Nam học đã được khai mạc tại Thủ đô Hà Nội với trên 500 học giả nước ngoài có mặt.

Đặc biệt, vào ngày 27.9.1995, Bộ Giáo dục -Đào tạo đã cho phép mở ngành đào tạo Việt Nam học tại Đại học Đà Lạt^[1]. Đây là ngành đào tạo chính quy đầu tiên về đất nước, con người và văn hóa Việt Nam đầu tiên ở bậc đại học. Trải qua hơn 10 năm triển khai chương trình đào tạo với 8 khóa đã tốt nghiệp và gần 500 cử nhân Việt Nam học vào đời, đã bước đầu khẳng định vị trí của ngành học này đối với sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại